TRUNG TÂM Y TẾ TP HẠ LONG
TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HỒNG GAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hồng Gai, ngày 30 tháng 06 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM QUÝ II NĂM 2022

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	9.273
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	4

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung		Cán bộ QLNN *(Số người)*	Chuyên môn *(Số người)*	Cộng
1	**Lĩnh vực ngành Y tế**	Cấp huyện			
		Cấp xã		01	01
	Cộng				
2	**Lĩnh vực ngành Công Thương**	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				
3	**Lĩnh vực ngành NN&PTNT**	Cấp huyện			
		Cấp xã			
	Cộng				01
Cộng = 1+2+3					**01**

3. Thông tin cơ sở *(Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):*

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	**Lĩnh vực Y tế**	Số cơ sở SXTP *(gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)*			0
		Số cơ sở KD TP *(chỉ kinh doanh thực phẩm*			0

GHI CHÚ: *- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua*
- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		thuộc ngành Y tế quản lý)			
		Số cơ sở KD DV ĂU *(gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TĂĐP và Bếp ăn tập thể)*			17
		Số cơ sở BĂTT, căng tin kinh doanh ăn uống			5
		Số cơ sở kinh doanh TĂĐP			40
		Khác……			
Cộng (lĩnh vực Y tế)					62
2	**Lĩnh vực Công thương**	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			
		Số chợ hạng 1			
		Số chợ hàng 2			
		Số chợ hạng 3			
		Khác……			
Cộng (lĩnh vực Công thương)					
3	**Lĩnh vực Nông nghiệp**	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (**KHÔNG** có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số tàu cá ≥ 90CV			
		Số tàu cá <90 CV			
		Khác……			
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)					
Cộng= 1+2+3					

*(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)*

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	**Văn bản chỉ đạo**	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	**Công tác chỉ đạo bằng văn bản**		1	Số: 126A/QĐ-UBND ngày 11/01/2022 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc thành lập đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm dịp tết nguyên đán Nhâm Dần và mùa lễ hội xuân năm 2022
			2	Số: 165A/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc kiện toàn tổ giúp việc chủ tịch UBND p. Hồng Gai về công tác an toàn thực phẩm
			3	Số: 166A/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định về việc kiện toàn đoàn kiểm tra, giám sát liên nghành về an toàn thực phẩm năm 2022
			4	Số: 01A/KH-BCĐ ngày 03/01/2022 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Kế hoạch thông tin, tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2022
			5	Số: 02A/KH-BCĐ ngày 10/01/2022 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Kế hoạch triển khai công tác bảo đảm ATTP trong dịp tết nguyên đán Nhâm Dần và mùa lễ hội xuân năm 2022
			6	Số: 01/KH-BCĐ ngày 14/01/2022 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Phương án phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm năm 2022
			7	Số: 04A/KH-BCĐ ngày 17/01/2022 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Kế hoạch công tác bảo đảm an toàn thực phẩm lĩnh vực nghành y tế năm 2022

			8	Số: 35/KH-BCĐ ngày 12/04/2022 của BCĐLNVSATTP phường Hồng Gai	Kế hoạch triển khai "tháng hành động" vì an toàn thực phẩm năm 2022
			9	Số: 504A/QĐ-UBND ngày 12/04/2022 của UBND phường Hồng Gai	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra liên nghành an toàn thực phẩm trong "tháng hành động" vì an toàn thực phẩm năm 2022
		Chỉ thị			
		Khác ….			
2	**Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp**		**01**		- Họp ban chỉ đạo liên ngành ATTP
3	**Khác……**				

III. Các hoạt động:

1. Tuyền truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn *(trên toàn địa bàn)*

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/ Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/ Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị	01	45	02	87
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác……(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông *(trên toàn địa bàn huyện)*

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lượt phát thanh	**17 lần**	**29 lần**
2	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
3	Lượt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa	**01**	**01**

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)	45 tờ	85 tờ
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)	01	02
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn….)		

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành			
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã			01	02	01	02
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	**Lĩnh vực Y tế**	Số cơ sở SXTP *(gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)*							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Số cơ sở KD TP *(chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)*							
		Số cơ sở KD DVĂU *(gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TĂĐP và Bếp ăn tập thể)*							
		Số cơ sở BĂTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TĂĐP							
		Khác……							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	**Lĩnh vực Công Thương**	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hàng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác……							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	**Lĩnh vực Nông nghiệp**	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (**KHÔNG** có giấy đăng ký doanh							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							
		Khác……							
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được giám sát, kiểm tra:

TT	Nội dung		TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được giám sát		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
				Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP *(gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)*	0						
		Số cơ sở KD TP *(chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)*	0						
		Số cơ sở KD DVĂU *(gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TĂĐP và Bếp ăn tập thể)*	17	12	22	10	19	83.3%	86.3%
		Số cơ sở BĂTT, căng tin kinh doanh ăn uống	5	4	5	3	4	75%	80%
		Số cơ sở kinh doanh TĂĐP	40	19	33	17	30	89.4%	90.9%
		Khác……							
Cộng (lĩnh vực Y tế)			62	35	60	30	53	85.7%	88.3%
2	**Lĩnh vực Công thương**	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hàng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác……							
Cộng (lĩnh vực Công thương)									
3	**Lĩnh vực**	Số cơ sở SXTP							

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	Nông nghiệp	Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (**KHÔNG** có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							
		Số tàu cá <90 CV							
		Khác……							
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.3. Xử lý vi phạm *(bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)*

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	5	7	8,0%	11.2%
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	0	0	0%	0%
2.1	**Hình thức phạt chính:**				
-	Số cơ sở bị phạt tiền	0	0	0%	0%
-	Tổng số tiền phạt	0	0	0%	0%
2.2	**Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả**				
-	Số cơ sở bị đóng cửa				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu huỷ sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				
-	Các xử lý khác				
2.3	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý				
2.4	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	5	7	8,0%	11.2%

3. Công tác xét nghiệm:

3.1. Số test xét nghiệm được trang cấp

TT	Tên test xét nghiệm	Số lượng test do tuyến tỉnh cấp	Số lượng test do tuyến HUYỆN tự trang cấp	Số lượng test XÃ tự trang cấp
1	Salisilic		0	
2	Nitrit		0	
3	Nitrat		0	
4	Axit vô cơ trong dấm		0	
5	Phẩm mầu		0	
6	Độ ôi khét dầu mỡ		05	
7	Formol		0	
8	Thuốc trừ sâu		0	
9	Hypoclorit		0	
10	Methanol		0	
11	Hàn the		30	
12	Độ sạch bát đĩa		1 bộ	
13	Thuốc trừ sâu trong hoa quả		0	

3.2. Kết quả xét nghiệm mẫu:

TT	Loại xét nghiệm	Đơn vị chủ trì lấy mẫu	Kết quả xét nghiệm mẫu									
			Tổng số mẫu xét nghiệm				Số mẫu không đạt				Tỷ lệ % mẫu không đạt trong 3 tháng	Tỷ lệ % mẫu không đạt lũy tích
			Số lượng mẫu	Số lượng chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích số lượng chỉ tiêu XN	Số lượng mẫu	Số chỉ tiêu XN	Lũy tích số lượng mẫu	Lũy tích chỉ tiêu XN		
1	Hóa lý tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Công thương										
2	Vi sinh tại labo	Y tế										
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN tại labo												
3	XN nhanh TP	Y tế	8		18		0		0		0%	0%
		Nông nghiệp										
		Công thương										
4	XN nhanh dụng cụ chứa đựng TP	Y tế	41		59		2		4		4.8%	6.7%
		Nông nghiệp										
		Công thương										
Tổng số XN nhanh			49		77		2		4		4.0%	5.1%
Tổng cộng												

4. Hoạt động cấp giấy: *(Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)*

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý[1]	Tổng số CSthuộc diện không cấp giấy huyện quản lý[2]	Số lượng[3]	Luỹ tích[4]
1	**Lĩnh vực Y tế**	Số cơ sở SXTP *(gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)*				
		Số cơ sở KD TP *(chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)*				
		Số cơ sở KD DVĂU *(gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TĂĐP và Bếp ăn tập thể)*				
		Số cơ sở BĂTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TĂĐP				
		Khác……				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	**Lĩnh vực Công thương**	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hàng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác……				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	**Lĩnh vực Nông**	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

	nghiệp	Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (**KHÔNG** có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác……				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng=1+2+3						

Ghi chú: *Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:*

1. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
2. Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐĐK

[3] Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý

[4] Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	**Nội dung**		**Trong 3 tháng**		**Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo**	
			Số cơ sở	**Số người**	**Số cơ sở**	**Số người**
1	**Lĩnh vực Công thương**	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hàng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác……				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	**Lĩnh vực Nông nghiệp**	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập				

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (**KHÔNG** có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác……				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Luỹ tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP *(gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)*		
		Số cơ sở KD TP *(chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)*		
		Số cơ sở KD DVĂU *(gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TĂĐP và Bếp ăn tập thể)*		
		Số cơ sở BĂTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TĂĐP		
		Khác……		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hàng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác……		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (**KHÔNG** có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác……		
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm *(khi xảy ra NĐTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):*

TT	Căn nguyên	Số vụ NĐ		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn	0	0	0	0	0	0
	Do virut	0	0	0	0	0	0
	Do hóa chất	0	0	0	0	0	0
	Do độc tố tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất	0	0	0	0	0	0
2	Không xác định được căn nguyên	0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0

7. Kinh phí:

TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyến huyện	Nghành Y tế					
		Ngành Công Thương					
		Ngành Nông nghiệp					
		Hội đoàn thể trên địa bàn					
2.	Tuyến xã	Cấp cho Trạm Y tế					
		Cấp cho UBND xã					
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn					
Cộng							

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyến	Tổng số	Số đoàn có thành	Gửi kết luận	Số cơ sở bị công

GHI CHÚ:

- Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .

- Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

		đoàn KT	phần của MTTQ hoặc thành viên	thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương…)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)		

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				
2	Xã				

IV. Đánh giá chung:

1. Khó khăn

- Địa bàn rộng, cơ sở nhỏ lẻ, di biến động, khó khăn trong công tác quản lý.

2. Kiến nghị/đề xuất:

.....

3. Phương hướng nhiệm vụ

- Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành của phường, kiểm tra ATTP trên địa bàn phường theo kế hoạch
- Chủ động thực hiện công tác giám sát, lấy mẫu xét nghiệm.
- Tăng cường công tác đi tổ dân, khu phố, trường học và các cơ sở mầm non giám sát và tuyên truyền về cách đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TRẠM Y TẾ PHƯỜNG HỒNG GAI

Nguyễn Thị Quyên

GHI CHÚ:

- *Số lượng: Lấy số liệu đã thực hiện/ đạt được trong 3 tháng qua .*
- *Lũy tích: Lấy số liệu đã thực hiện từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.*